

chương 1:Lịch sử Việt Nam từ 1919 đến 1930

I. Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội Việt Nam từ 1919 đến 1930

1. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp và những biến đổi trong nền kinh tế Việt Nam.

1.1 Cuộc khai thác thuộc địa lần II của thực dân Pháp

Khi chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, mặc dù là nước thắng trận nhưng Pháp cũng là một trong những nước bị tổn thất nặng nề nhất. Các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, hoạt động giao thông vận tải, thương nghiệp giảm sút nghiêm trọng hoặc bị đình trệ. Trong khi những khoản tiền lớn chi phí cho chiến tranh và những số vốn lớn đầu tư ở nước ngoài (riêng ở nước Nga Sa hoàng là 14 tỉ Phơ-răng) bị mất trắng, thì số nợ quốc gia của Pháp, chủ yếu nợ Mỹ, tăng từ 170 tỉ Phơ-răng (năm 1918) lên tới 300 tỉ Phơ-răng (năm 1920). Đồng Phơ-răng ngày càng mất giá, giá cả leo thang, đời sống dân thuộc địa khó khăn càng làm tăng thêm nỗi bất bình, đấu tranh chống Chính phủ của các tầng lớp nhân dân lao động Pháp.

Để hàn gắn vết thương chiến tranh, nhanh chóng khôi phục, phát triển

kinh tế trong nước (Pháp), cạnh tranh với các đế quốc khác trên thị trường quốc tế, các tập đoàn tư bản độc quyền Pháp một mặt tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước, mặt khác ráo riết đẩy mạnh khai thác, bóc lột nhân dân các nước thuộc địa.

Tại Đông Dương, một thuộc địa quan trọng, giàu có vào bậc nhất trong hệ thống thuộc địa của Pháp, Chính phủ Pháp đã thi hành chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai trong thời gian từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến trước cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 – 1933).

Nhằm khai thác, bóc lột được nhiều hơn kho tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân công dồi dào, rẻ mạt và độc chiếm thị trường Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam, với một quy mô rộng lớn và tốc độ nhanh gấp nhiều lần so với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất trước chiến tranh. Vốn đầu tư tăng nhanh qua các năm, chỉ tính riêng năm 1920, tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào các cơ sở kinh doanh ở Đông Dương lên tới 255,6 triệu Phơ-răng vàng. Không kể vốn đầu tư của Nhà nước Pháp, chỉ tính trong 6 năm (1924 – 1929), riêng tư bản tư nhân Pháp đầu tư khai thác Đông Dương là gần 4 tỉ Phơ-răng, gấp 8 lần vốn đầu tư của tư bản tư nhân Pháp ở Đông Dương (492 triệu) trong khoảng 30 năm trước chiến tranh (1888 – 1918)

Về kinh tế, nếu trong thời kì khai thác lần thứ nhất, tư bản Pháp tập

trung vốn nhiều nhất cho ngành khai mỏ, rồi lần lượt đến giao thông vận tải, thương nghiệp và nông nghiệp. Nhưng với cuộc khai thác lần thứ hai, chúng tăng cường tập trung vốn nhiều nhất để khai thác nông nghiệp, tiến đến ngành mỏ, công nghiệp chế biến, thương nghiệp, giao thông vận tải, sau đó là ngành ngân hàng và kinh doanh bất động sản.

Những năm 1924 – 1930, các công ti vô danh Pháp đã đầu tư vào khai thác Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) với tổng số tiền là 286,2 triệu Phơ-răng (tính theo giá trị tiền năm 1919) và được phân bố vào các ngành được thống kê như sau:

Ngành kinh doanh, khai thác * tổng số tiền **** tỷ lệ %***

Nông nghiệp và khai thác rừng **** 900,2 **** 31,4

Công ty bất động sản, ngân hàng, công ty bảo hiểm ***** 623,9 ****
21,8

Mỏ và khai thác đá **** 546,4 ***** 19,1

Thương mại và vận tải ***** 422,5 ***** 14,8

Công nghiệp (chêbiến, điện nước) công chính **** 369,5 ***** 12,9

Tổng cộng **** 2.862,2 ***** 100%

Để khai thác, bóc lột được nhanh, nhiều, cùng với việc tăng cường đầu tư vốn vào các ngành kinh doanh, thực dân Pháp thi hành một chính sách nặng nề, bất công, vô lí.

Sau chiến tranh, tất cả các loại thuế trực thu, gián thu, như thuế thân, ruộng đất, muối, rượu, thuốc phiện, môn bài, đường, cầu cống, đò, chợ, thuế xe,... cùng với các khoản phụ thu khác đều tăng cao và đem lại cho chính quyền thực dân những khoản thu rất lớn. Tính bình quân, mỗi người Việt Nam không phân biệt nam nữ, lớn bé, phải đóng 8 đồng tiền thuế/người (tương đương 70 kg gạo ngon lúc đó).

Cùng với thuế khoá, thực dân Pháp còn bắt buộc nhân dân ta phải mua công trái, quốc trái để chúng xây dựng các công trình phục vụ yêu cầu kinh tế, quân sự của chúng. Ngay trong những năm khủng hoảng kinh tế, thiên tai, đói kém thường xuyên xảy ra, khiến đời sống của nhân dân ta càng thêm cùng quẫn.

Để hỗ trợ, thúc đẩy cho chính sách khai thác, bóc lột kinh tế, tài chính, chính quyền thực dân Pháp còn ra sức thực hiện những chính sách chính trị, văn hoá giáo dục vừa thâm độc, vừa trắng trợn.

1.2 Những biến đổi trong nền kinh tế

Về nông nghiệp, do nhu cầu xuất khẩu lúa gạo ngày càng cao và cần cao su phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, nên ngay từ sau chiến tranh, thực dân Pháp đã đầu tư khai thác ngành nông nghiệp nhiều hơn so với các ngành kinh tế khác. Tư sản, thực dân Pháp trắng trợn cướp đoạt ruộng đất, lập ra hàng trăm đồn điền có diện tích rộng lớn trên khắp đất nước ta, để trồng lúa, cao su và cây công nghiệp khác để xuất khẩu... Tính đến năm 1930, thực dân Pháp đã chiếm đoạt 1,2 triệu ha ruộng đất để lập đồn điền, bằng $\frac{1}{4}$ tổng diện tích canh tác của cả nước ta lúc ấy.

Theo tư sản pháp, một số tư sản, địa chủ người Việt cũng lập đồn điền kinh doanh. Các đồn điền của họ thường chỉ rộng trên dưới 100 ha, một số đồn điền rộng trên 300 ha. Đồn điền cao su của Lê Phát Vĩnh, Nguyễn Hữu Hào ở Gia Định và Bà Rịa rộng 388 ha, đồn điền Nguyễn Văn Của ở Biên Hòa rộng 300 ha [20;11 – 24]

Trong các đồn điền trồng lúa của chủ người Pháp, hoặc người Việt lúc

này vẫn duy trì phương thức canh tác, bóc lột theo kiểu phong kiến, sử dụng rất ít và có nơi không hề sử dụng máy móc và kỹ thuật tiên tiến. Vì vậy năng suất lúa trung bình ở Việt Nam chỉ đạt 12 tạ/ha, trong khi Xiêm đạt 18 tạ/ha, Mã Lai 21 tạ/ha, Nhật Bản 34 tạ/ha.

Thực dân Pháp ra sức vơ vét lúa gạo xuất khẩu. Lúa gạo là mặt hàng chủ yếu, chiếm 60 – 70% giá trị xuất khẩu. Trong 10 năm, năm 1919 đến năm 1929, khoảng 16 triệu tấn gạo và các sản phẩm làm từ gạo được xuất khẩu từ Việt Nam ra nước ngoài. Việt Nam trở thành nước cung cấp gạo thứ hai cho thị trường thế giới, sau Malaixia.

Được chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện thuận lợi, tư sản Pháp tăng nhanh diện tích đồn điền cao su năm 1930 là 99.678 ha, tăng lên hơn 3 lần so với năm 1924 (31.200 ha), riêng Nam Kỳ chiếm 97.804 ha. Các công ti Đất đỏ, công ti Mi-sơ-lanh, công ti trồng cây nhiệt đới, công ti tài chính cao su,...là những công ti cao su lớn. Do diện tích tăng, nên sản lượng cao su thu hoạch ngày càng lớn, gần 200 tấn năm 1913, tăng lên 6.796 tấn năm 1924 và đạt tới 10.308 tấn năm 1929. Phần lớn nhựa cao su thu được đều xuất khẩu, trong đó gần 70% đem về Pháp.

Ngoài lúa và cao su, các đồn điền trồng thuốc lá, cà phê, chè, mía, dứa, bông, hồ tiêu,... cũng được tư sản Pháp chú ý kinh doanh, khai thác.

Khác với đồn điền trồng lúa, tại các đồn điền trồng cây công nghiệp, bọn tư sản Pháp đã sử dụng một số ít máy móc nông nghiệp và bón phân hóa học. Tuy vậy, thủ đoạn chủ yếu của bọn chúng là tập trung khai thác, bóc lột sức lao động của hàng vạn công nhân và nguồn lợi thiên nhiên dồi dào trong các đồn điền ở nước ta để có lợi nhuận tối đa.

Nhiều ngành công nghiệp Việt Nam sau chiến tranh được tăng cường, mở rộng quy mô sản xuất, trước nhất là khai thác mỏ, trong đó mỏ than chiếm đi vị chủ yếu. Vốn đầu tư vào ngành mỏ năm 1928 tăng gần 10 lần (184,4 triệu Phơ-răng) so với năm 1924 (18,7 triệu Phơ-răng). Diện tích mỏ được khai thác năm 1930 tăng hơn 7 lần (42,8 vạn ha) so với năm 1911 (6 vạn ha). Sản lượng các loại quặng than, kẽm, sắt, vàng, chì thiếc,...nhìn chung, đều tăng lên qua các năm. Riêng sản lượng khai thác than tăng nhiều nhất, gấp 3 lần năm 1929 (gần 2 triệu tấn) so với năm 1919 (0,665 triệu tấn). Vì vậy, tổng giá trị các loại quặng khai thác được cũng tăng lên 4 lần năm 1929 (213,7 triệu Phơ-răng) so với năm 1919.

Bên cạnh các công ti có từ trước chiến tranh nay được tăng thêm vốn để mở rộng sản xuất, lại có nhiều công ti mới được thành lập và hoạt động rất mạnh, như công ti than Hạ Long - Đồng Đăng, công ti than và kim khí Đông Dương, công ti than Tuyên Quang,..Các công ti than của Pháp (công ti than đá Bắc Kì, công ti than Đông Triều,..) nắm độc quyền sản xuất than và có nhiều thế lực. Một số tư sản Việt Nam cũng bỏ vốn khai

mỏ. Bạch Thái Bưởi khai mỏ than Bí Chợ và Nguyễn Hữu Thu khai mỏ Mùa Xuân ở Quảng Yên sử dụng 800 công nhân. Công ti than của Phạm Kim Bảng ở Đông Triều sử dụng 500 công nhân.

Một số cơ sở chế biến quặng, đúc kềm đã được xây dựng ở Quảng Yên, Hải Phòng, Cao Bằng. Nhưng các cơ sở này chỉ có nhiệm vụ sơ chế quặng để xuất khẩu hoặc đưa về Pháp.

Các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến thời kì này, như xi măng (Hải Phòng), tơ, sợi, dệt, (Nam Định, Hải Phòng, Sài Gòn) rượu (Hà nội, Nam Định, Chợ Lớn), sửa chữa xe lửa Gia Lâm, sửa chữa tàu thủy Ba Son (Sài Gòn) và các ngành điện, nước, xay xát, chế biến chè, thuốc lá, đường, giấy, cao su, thủy tinh,...phát triển.

Công nghiệp Việt Nam sau chiến tranh tiếp tục phát triển không cân đối, ngành công nghiệp nặng (luyện kim, cơ khí, hóa chất) không được thành lập. Thực sự chỉ là nền công nghiệp lệ thuộc và phục vụ cho lợi ích kinh tế và đời sống thực dân Pháp.

Tư sản Việt Nam đã hoạt động mạnh trong một số ngành công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm : dệt, may, thêu, gạch ngói, chum vại, nước mắm....nhiều cơ sở sản xuất hàng bông sợi, tơ lụa được thành lập ở Hà Đông, Thái Bình, Bình Định, Phú Yên, Biên Hòa.

Nhà máy dệt của Lê Phát vĩnh ở Sài Gòn sử dụng khung cử tay và khung cử máy có 50 công nhân và 100 phụ nữ, trẻ em quay tơ của công ty Đồng Lợi của Nguyễn Khắc Trương ở Thái Bình có hơn 100 công nhân với 20 khung cử dệt lụa. Xưởng thêu của Trương Đình Long ở Hà Nội có 300 công nhân, hàng bán ra cả nước và xuất khẩu. Nhà máy sản xuất gạch Hưng Kí ở Yên Viên sử dụng máy hơi nước và 300 thợ, gạch ngói bán ra hàng năm đến 2,6 triệu viên. Nghề làm mắm, muối phát đạt, có nhiều cơ sở sản xuất ở Phán Thiết, Sài Gòn, Phú Bài, Mũi Né. Hãng nước mắm Vạn Vân ở Cát Hải, Hải Phòng có nhiều đại lí ở các tỉnh, thành phố lớn ở miền Bắc.

Giao thông vận tải Việt Nam sau chiến tranh phát triển mạnh, nhằm phục vụ cho mục đích kinh tế và quân sự của thực dân Pháp. Đường sắt xuyên Đông Dương được nối liền bằng một số đoạn mới như Đông Đăng – Na Sầm (1922), Vinh – Đông Hà (1927). Đến năm 1931, ở nước ta có 2.389 km đường sắt. Đường bộ và đường ô tô phát triển mạnh hơn. Năm 1930, có 15.000 km đường rải đá và khoảng vài nghìn đường rải nhựa. Đường giao thông vận tải thủy cũng được mở rộng. Các hải cảng chính như Sài Gòn, Hải Phòng được tăng thêm trang thiết bị, mở rộng kho tàng, bến bãi. Một số hải cảng mới mở thêm : Cẩm Phả, Hòn Gai, Đông Triều, Bến Thủy,...

Nhiều hãng ô tô, tàu thủy của người Việt được thành lập và hoạt động mạnh trên các tuyến đường thủy, bộ trong cả nước, như hãng ô tô Phạm Văn Phi (Vinh), hãng ô tô Nguyễn Thành Diễm (Vĩnh Long), hãng tàu thủy Nguyễn Hữu Thu và Bạch Thái Bưởi (ở Bắc Kỳ) ... Mỗi năm hãng tàu Bạch Thái Bưởi chở tới 15 vạn tấn, 1,5 triệu hành khách, số công nhân của hãng có đến 1.415 người.

Thương nghiệp Việt Nam, nhất là ngoại thương, thời kì này phát triển hơn trước. Thực dân Pháp độc quyền về thương mại ban hành các đạo luật đánh thuế nặng các hàng hóa nước ngoài nhập vào (chủ yếu là Trung Quốc, Nhật Bản). Trong bốn năm 1909 – 1913, hàng hóa Pháp nhập vào Đông Dương mới chiếm 37%, thì đến 2 năm 1929 – 1930 đã lên tới 63% tổng số hàng nhập khẩu.

Tổng giá trị hàng xuất, nhập khẩu tăng lên. Lúc này Việt Nam đã mở rộng quan hệ buôn bán với các nước như : Anh, Đức, Italia, Hồng Kông, Trung Quốc, Thái Lan, Xingapo, song buôn bán với Pháp vẫn là chủ yếu. Hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo (60 – 70%), than, cao su..., khối lượng nhiều nhưng giá trị thấp; hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp gồm lê dạ, vải, lụa, hàng kim khí, hóa chất, thực phẩm, ...khối lượng ít nhưng giá trị cao.

Thị trường nội địa phát triển và hoạt động khá sầm uất. Song, nhìn

chung, các hoạt động buôn bán lớn, quan trọng đều do thực dân, tư sản Pháp giữ độc quyền; hoặc do thương nhân Hoa Kiều chi phối. Đặc biệt chế độ độc quyền mua và bán muối, thuốc phiện, sản xuất và bán rượu được duy trì chặt chẽ hơn trước. Tuy vậy, tư sản Việt Nam vẫn có một vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại.

Bên cạnh các công ti thương mại Pháp và nước ngoài, có nhiều công ti, hãng buôn bán của tư sản Việt Nam cũng ra đời. Ngoài các công ti cũ, như công ti Phương Lâu, công ti Quảng Hưng Long, công ti Liên Thành..., còn các công ti mới được thành lập, như công ti thương mại Bạch Thái Tòng, Nam Đồng Ích (Thanh Hóa), Liên đoàn thương mại kỹ nghệ Rạch Giá...Nhiều công ti Việt Nam chuyên buôn bán mặt hàng lâm thổ sản và hàng nội hóa. Nhờ vậy, những sản phẩm thủ công truyền thống như tơ, lụa (Hà Đông), chiếu cói (Ninh Bình, Thái Bình), gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), đường (Quảng Ngãi) ...lưu thông khắp trong nước hoặc bán ra nước ngoài. Cũng có những công ti buôn bán chủ yếu hàng ngoại. Công ti Trí Phú (Hải Phòng) chuyên buôn bán hàng hóa Pháp, Mỹ, Nhật. Hãng Đan Phong buôn bán hàng bông sợi và tạp hóa ngoại quốc ở Bắc Kỳ. Công ti Thuận Hòa (Nam Kỳ) nhập khẩu, bán ô tô, xe đạp, xăng dầu...

Đối với ngành tài chính, ngân hàng được chú trọng tăng thêm đầu tư vốn (chỉ sau nông nghiệp) và được mở rộng quy mô hoạt động. Ngân hàng

Đông Dương phát triển mạnh nhất, thực sự giữ vai trò và chi phối các hoạt động kinh tế, tài chính ở nước ta. Nó vừa chỉ huy tín dụng đối với tất cả các ngành kinh tế, vừa nắm độc quyền phát hành tiền tệ và cho vay lãi. Riêng đối với nông nghiệp, chỉ trong 5 năm (1925 – 1930), Ngân hàng này đã lập thêm 19 Nông phổ ngân hàng có cơ sở ở các tỉnh trong cả nước để cho vay thu lãi cao. Doanh số tăng nhanh, nên lợi tức của nó thu được ngày càng cao. Năm 1876, sau một năm thành lập, lợi tức của nó mới có 0,126 triệu Phorăng, năm 1921, đã đạt 22,8 triệu Phorăng và năm 1928, lên tới 58 triệu Phorăng.

Lúc bấy giờ, một số địa chủ, tư sản người Việt, gồm Lê Văn Gông, Trần Trinh Trạch (ngành ngân hàng Bạc Liêu), Lê Phát An, Nguyễn Thành Diễm (Nam Kỳ), Nguyễn Hữu Sở, Trần Huỳnh Kí (Trung Kỳ), Bạch Thái Bưởi (Bắc Kỳ), đã góp vốn lập ra ngân hàng Việt Nam, đặt trụ sở tại Sài Gòn với số tư bản ban đầu có 250.000 Phơ-răng (1926), đến năm 1929, có 700.000 Phơ-răng.

Như vậy, từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, với việc đẩy mạnh “chương trình khai thác lần thứ hai” thực dân Pháp biến Việt Nam thực sự trở thành thuộc địa khai thác và thị trường tiêu thụ hàng hóa quan trọng của tư bản tài chính Pháp. Cũng giống như lần trước, trong quá trình tăng cường đầu tư, khai thác ở nước ta lần này, một mặt chúng cho phát triển có hạn chế kinh tế tư bản chủ nghĩa, mặt khác vẫn duy trì,

dung dưỡng quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, lỗi thời. Vì vậy, đợt khai thác lần này chỉ làm đậm nét hơn tính chất của nền kinh tế thuộc địa, nửa phong kiến của nước ta lúc đó. Với đặc điểm đó, kinh tế Việt Nam không thể phát triển độc lập, mà ngày càng kiệt quệ, chưa toàn diện, lạc hậu, bị lệ thuộc và phục vụ cho nền kinh tế Pháp.

Tuy nhiên, do quy luật phát triển khách quan của kinh tế, nền kinh tế Việt Nam trải qua nhiều biến đổi và tất cả các ngành công, nông, thương nghiệp, giao thông vận tải và ngân hàng đều có bước phát triển mới. Dưới ách độc quyền nặng nề của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt Nam đã cố gắng vươn lên, có những bước phát triển đáng kể so với thời kì trước chiến tranh thế thứ nhất.

Sự biến đổi của nền kinh tế cùng với tác động của những chính sách về chính trị, văn hóa, giáo dục của thực dân Pháp đã làm cho tình hình xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi theo.

2. Chính sách chính trị, xã hội, văn hoá của thực dân Pháp ở Việt Nam từ 1919 - 1930.

2.1 Chính sách chính trị, xã hội văn hoá và giáo dục

Để thực hiện chính sách khai thác kinh tế thuộc địa lần II, thực dân Pháp

đã đưa ra các biện pháp khắc nghiệt hơn trong tất cả các lĩnh vực.

Về chính trị, thực dân Pháp thu tóm mọi quyền hành trong tay, tăng cường lực lượng cảnh sát, quân đội, tòa án bóp nghẹt các quyền tự do, dân chủ, thẳng tay khủng bố, đàn áp các tổ chức, các chiến sĩ yêu nước, cộng sản và phong trào đấu tranh phản kháng của nhân dân. Chúng triệt để thi hành chính sách “chia để trị”, chia rẽ dân tộc, tôn giáo, nhằm làm suy yếu khối đoàn kết dân tộc và lực lượng yêu nước cách mạng.

Từ năm 1921, ở Bắc Kỳ và năm 1927, ở Nam Kỳ, thực dân Pháp thi hành chính sách “cải lương hương chính” (sửa đổi việc làng), tổ chức lại bộ máy chính quyền làng xã, lập ra hương ước mới, nhằm với bàn tay áp bức, bóc lột của chúng đến tận hương thôn, hạn chế bớt quyền lực của chính quyền làng xã và thế lực của giai cấp địa chủ ở hương thôn. Việc “cải lương hương chính”, của thực dân Pháp kéo dài đến những năm 30 và 40 của thế kỉ XX, nhưng không thu được mấy kết quả như mong muốn.

Trong những năm 20 của thế kỉ XX, thực dân Pháp còn thực hiện “cải cách hành chính”, tăng thêm một số ít công chức người Việt trong bộ máy chính quyền thực dân; tăng thêm một vài đại biểu người Việt vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, Viện Dân biểu Bắc Kỳ, Trung Kỳ để xoa dịu bất mãn của công chức người Việt, lôi kéo tầng lớp đại địa chủ, đại tư

sản và trí thức thượng lưu.

Cũng như “cải lương hương chính”, ngày 12 tháng 8, 1921, Thống sứ bắc kì ra định về tổ chức quản lí cấp xã ở Bắc kì, chủ trương này được tiến hành ở ba kì với những biện pháp khác nhau, ở Bắc kì lần đầu 12.08. 1921, lần II: 25.02.1927, ở Trung kì: 19.12. 1935, ở Nam kì: 30.10.1927. “Cải cách chính trị - hành chính” của chính quyền thực dân chỉ là trò lừa bịp. Nạn kì thị, phân biệt chủng tộc giữa công chức, quan lại người Pháp và người Việt vẫn như trước. Chỉ trừ số ít quan lại, công chức, trí thức cao cấp được thực dân cho một số quyền lợi, còn đại đa số quan lại, công chức, trí thức người Việt bị khinh thường và bị áp bức, bóc lột. Thực chất việc thi hành “cải lương hương chính”, “cải cách hành chính”, là thực dân Pháp nhằm xây dựng một lực lượng quan lại, công chức, trí thức, tay sai phục vụ đắc lực cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của chúng.

Về giáo dục, thực dân Pháp thực hiện “cải cách giáo dục”, xóa bỏ nền giáo dục Nho học, mở rộng hệ thống giáo dục Việt – Pháp, bao gồm hai bộ phận : Trường dành cho học sinh người Pháp, dạy theo chương trình chính quốc và trường Pháp - Việt dạy cho người Việt theo chương trình “bản xứ”. Hệ thống giáo dục này chia thành ba cấp, gồm tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học. Thời kì này, thực dân Pháp mở thêm trường Pháp – Chính để đào tạo quan lại cai trị cho chính quyền thực dân; đồng

thời mở rộng một số trường Cao đẳng cho các ngành Sư phạm, Công chính, Thương mại, Nông nghiệp, đổi trường Y học Đông Dương thành Cao đẳng Y - Dược. Ngoài một số cơ quan nghiên cứu khoa học đã được thành lập đầu thế kỉ XX, năm 1928, một số cơ sở nghiên cứu được xây dựng thêm, như: Tác mĩ cục, Viện Hải dương học, Hội Nghiên cứu khoa học. Mục đích của các cơ quan, tổ chức khoa học này nhằm khai thác nguồn tài nguyên của nước ta, phục vụ lợi nhuận cho tư bản Pháp.

Số trường học và số học sinh tăng lên. Năm học 1922 – 1923, cả nước có 3.039 trường tiểu học, 7 trường Cao đẳng tiểu học, và 2 trường Trung học với 163.110 học sinh phổ thông và 436 sinh viên. Năm học 1929 – 1930 có 434.335 học sinh và 551 sinh viên và còn có hàng nghìn học sinh trường chuyên nghiệp, kĩ nghệ thực hành. Năm học 1929 – 1930, riêng Bắc Kỳ có 900 học sinh chuyên nghiệp và học nghề. Năm 1930, số giáo viên các cấp có 12.000 người.

Số học sinh, sinh viên tuy tăng lên, nhưng mới chỉ chiếm tỉ lệ khoảng 1,8% dân số cả nước. Số người đến tuổi đi học, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi, bị thất học chiếm tỉ lệ rất lớn.

Thực dân Pháp phát triển văn hóa, giáo dục có hạn chế và truyền bá văn hóa nô dịch nhằm kìm hãm nhân dân Việt Nam trong vòng ngu dốt, lạc hậu để duy trì ách thống trị, và đào tạo một số quan lại, công chức bản

xứ phục vụ cho chính sách khai thác, bóc lột của chúng.

2.2 Những biến đổi về giáo dục, y tế, văn hóa

Quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động đến giáo dục, ý tế, văn học nghệ thuật như sau:

- Về giáo dục: Từ sau chiến tranh, chính quyền thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai(1917 – 1929) để phục vụ cho mục đích khai thác, bóc lột của chúng. Cải cách giáo dục chỉ làm đậm nét thêm tính chất thực dân, thuộc địa của nền giáo dục nước ta lúc này.

Nhưng so với đầu thế kỉ XX, nền giáo dục Việt Nam từ sau Đại chiến thế giới trở đi có những thay đổi về hệ thống tổ chức cấp học (gồm ba cấp: Tiểu học, Trung học, Cao đẳng và Đại học), về nội dung, chương trình đào tạo, cơ cấu ngành nghề đào tạo..., số trường, số học sinh, sinh viên tăng thêm. Mặc dù thế, đến năm 1930, tỉ lệ người đi học, chỉ có 551 sinh viên Đại học và 4.651 học sinh Cao đẳng tiểu học và Trung học.

Nền giáo dục Nho học mất địa vị chính thống. Nhà trường sử dụng tiếng Pháp và Quốc ngữ nên việc dạy, việc học và nghiên cứu thuận lợi.

- Về y tế, ở Đông Dương số bác sĩ, y sĩ, y tá, dược sĩ, nhân viên y tế và cơ sở khám, chữa bệnh công và tư tăng lên. Việc nghiên cứu, sản xuất vắc xin để chữa bệnh của viện Patxơ được mở rộng và đạt kết quả. Bên cạnh khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền, việc khám, chữa bệnh theo y học phương Tây được chú ý. Tuy nhiên, tính đến 1929, trên toàn xứ Đông Dương chỉ có 761 thầy thuốc, trung bình 30.000 người mới có một thầy thuốc. Các cơ sở khám, chữa bệnh hiện đại lúc bấy giờ chỉ dành cho người Âu và người Đông Dương giàu có. Y tế vùng nông thôn đồng bằng, miền núi, hải đảo không được thực dân chú ý phát triển.

- Văn học, nghệ thuật: Trong những điều kiện mới, kinh tế, xã hội, giáo dục có nhiều biến đổi, việc in ấn, xuất bản sách, báo xuất hiện trong cả nước; văn học, nghệ thuật, thành tựu khoa học - kĩ thuật và những trào lưu tư tưởng mới phương Tây, qua sách báo tràn vào nước ta; công việc dịch thuật, sưu tầm, khảo cứu, phê bình, giới thiệu văn học, nghệ thuật được chú ý; chữ Quốc ngữ được sử dụng rộng rãi...

Nền văn học, nghệ thuật Việt Nam thời gian sau chiến tranh thế giới thứ nhất có nhiều thay đổi, phát triển. Trong khi nền văn học dân gian truyền miện vẫn tiếp tục phát triển thì một nền Quốc văn mới ra đời phát triển nhanh.